

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 61/2025/DS-PT
Ngày 17 - 02 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Trang, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 625/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 717/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1951.

2. Bà Đoàn Thị H, sinh năm: 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà H: Chị Dương Thị Như Ý, sinh năm 1982. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 14/02/2025.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*** Bị đơn:** Bà Lê Thị G, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Lê Văn M, sinh năm: 1948. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023.

Địa chỉ: B, ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G: Luật sư Võ Thị T1, Văn phòng L3 - Chi nhánh C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số A đường L, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trương Thành Đ, sinh năm: 1995.

2. Chị Trương Thị Như Ý1, sinh năm: 2003.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H là nguyên đơn.

Chị Dương Thị Như Ý, ông M, anh Đ, Luật sư T1 có mặt tại phiên tòa. Chị Trương Thị Như Ý1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H, người đại diện hợp pháp của ông T, bà H1 là chị Dương Thị Như Ý trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:

Năm 1980, ông T2, bà H có đất thổ cư tổng diện tích 2.700 m², có chiều ngang 31,5 m, chiều dài từ kênh C đến tuyến dân cư bờ đông tỉnh lộ ĐT 855 (gồm đất thổ và phần đất phèn). Phần đất phèn đang tranh chấp có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho ông T, bà H (có xác nhận cấp đất của ông L vào năm 1994). Diện tích ngang 31,5 m, dài 25 m. Tổng diện tích 787,5 m² đất thuộc thửa 678, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T chưa được cấp giấy CNQSD đất. Sau khi được cấp đất nguyên đơn sử dụng trồng tràm, gáo... Năm 1987 ông T, bà H chỉ chuyển nhượng cho ông L phần đất thổ cư có diện tích 1.349 m², còn lại đang tranh chấp thì giữ nguyên. Đến năm 2023 khi có chủ trương kê khai đăng ký QSD đất thì bà G tranh chấp không cho nguyên đơn đăng ký QSD đất. Hiện trạng khi được cấp đất trũng đến nay. Nay nguyên đơn yêu cầu bà G trả lại QSD đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế có chiều ngang 31,5 m, chiều dài 20,64 m. Tổng diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25) đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất và yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất cho nguyên đơn để được kê khai đăng ký QSD đất. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn bà Lê Thị G, người đại diện hợp pháp là ông Lê Văn M trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà Ghi nhận chuyển nhượng của ông L vào năm 1990, có giấy tay mua bán nhưng hiện nay đã thất lạc, giá chuyển

nhượng 3,5 chỉ vàng 24k vàng 9,8 tuổi, diện tích ngang 31,5 m, dài khoảng 70 m. Tổng diện tích khoảng 2.100 m². Sau khi nhận chuyển nhượng bà G đổ đất nền cất nhà, trồng cây trên đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Năm 1999 bà G kê khai đăng ký và được cấp GCQSD đất diện tích 1.349 m², phần diện tích còn lại khoảng 700 chưa được cấp GCQSD đất với lý do mốc lộ giới ĐT 855 nên không cho đăng ký QSD đất. Hiện nay có chủ trương kê khai đăng ký QSD đất thì phía ông T, bà H phát sinh tranh chấp.

Nay bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất cho bị đơn phần đất theo đo đạc thực tế có chiều ngang 31,5m, chiều dài 20,64 m. Tổng diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25) đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trương Thành Đ, chị Trương Thị Như Ý1 thống nhất ý kiến bà G. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H đối với bà Lê Thị G.

2. Giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp có diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25), đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Lê Thị G sử dụng.

3. Bà Lê Thị G được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật phần đất có diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25) đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Vị trí cụ thể như sau:

- H: Giáp thửa số 31 đo từ mốc 5 đến mốc 4 đến mốc 3 có tổng chiều dài 20,64 m.

- Hướng Tây: Giáp một phần thửa số 8 của bà Lê Thị G (đã cấp giấy chứng nhận QSD đất) đo từ mốc 3 đến mốc 10 có chiều dài 31,28 m.

- Hướng Nam: Giáp một phần thửa số 8 đo từ mốc 10 đến mốc 9 đến mốc 8 có tổng chiều dài 20,57 m.

- H: Giáp đất giao thông đo từ mốc 5 đến mốc 8 có chiều dài 31,15 m.

Tổng diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 643 m².

(Có sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/06/2024 và biên bản xem xét thẩm định cùng ngày kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 10 năm 2024, ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T, bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H, công nhận cho ông T, bà H được sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 643 m² thuộc một phần thửa đất số 675, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 8, tờ bản đồ 25 (bản đồ địa chính chính quy), đất tại xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G trình bày nguồn gốc đất cho rằng bà Ghi nhận chuyển nhượng đất từ năm 1990 đến nay, đối với phần đất giáp kênh bà G cất nhà, phần đất còn lại trồng cây, quá trình sử dụng có đồn cây, cho từ thiện có những người làm chứng gồm: bà L2, ông M1, ông H2, ông N...biết. Ngoài ra, khi làm lộ giới công trình thi công có đồn các cây trồng cập lộ, bà G có trình báo với Ủy ban nhân dân xã và đem cây về sử dụng, sau đó Ủy ban xã có xác nhận các cây trồng trên đất. Từ đó xác định đất tranh chấp bà G sử dụng từ năm 1990 đến nay hơn 30 năm, ông T, bà H mới phát sinh tranh chấp và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của của ông T và bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát

viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T, bà H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Chỉ Trương Thị Như Ý1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị H yêu cầu bà Lê Thị G trả lại diện tích 643m², thuộc thửa đất số 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25), và công nhận cho ông T và bà H được quyền sử dụng diện tích 643m², đất tại xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Bà Lê Thị G không đồng ý.

[4] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp ông T và bà H cho rằng năm 1994, ông T và bà H được Tập đoàn cấp phần đất ngang 31,5m, dài từ kênh C đến tuyến đường tỉnh lộ ĐT 855 hiện nay, có xác nhận ngày 24/7/1994 của ông Trần Văn L là Tập đoàn trưởng. Phần đất thổ giáp kênh Cà dâm, ông T, bà H chuyển nhượng cho ông L vào năm 1987, sau đó ông L chuyển nhượng lại cho bà G, phần đất còn lại từ tuyến lộ ĐT 855 trở về 25 m, ông T không có chuyển nhượng cho ông L, gia đình ông quản lý sử dụng, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về phía bà G cho rằng, nguồn gốc phần đất tranh chấp, bà Ghi nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn L vào năm 1990, ngang 31,5m, dài khoảng 70m (từ kênh C đến giáp tỉnh lộ ĐT 855), tổng diện tích khoảng 2.100 m². Sau khi nhận chuyển nhượng bà G đổ đất cát nhà, trồng cây trên đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Năm 1999, bà G kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.349 m², phần diện tích đất còn lại khoảng 700m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do phần đất này nằm trong hành lang Tỉnh lộ ĐT 855.

[6] Xét thấy, về phía ông T và bà H có cung cấp “Tờ sang nhượng Tràm ngày 20/07/1994” có xác nhận ngày 24/7/1994 của ông Trần Văn L là Tập đoàn trưởng. Nội dung ông L xác nhận như sau: “Ông Lê Văn T có mua đất ông Nguyễn Văn Q 37 công đất tràm, đo từ kênh B lên 37 công, còn lại đất phèn. Ban Q1 cho ông T gấn (Rấng) liền đất thổ cư”. Tuy nhiên, xác nhận của ông L

không thể hiện phần đất cấp cho ông T, bà H ngang, dài bao nhiêu ở vị trí nào. Ông T, bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh phần đất ông T, bà H được Tập đoàn cấp ở vị trí nào, ngang, dài và cũng không cung cấp được vị trí phần đất chuyển nhượng của ông Q.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà H thừa nhận phần đất Tập đoàn cấp cho ông T, bà H, sau đó ông T và bà H đã chuyển nhượng phần đất thổ lại cho ông Trần Văn L (H). Ông L chuyển nhượng lại cho bà G. Ông T, bà H cũng không chứng minh được phần đất chuyển nhượng cho ông L đến vị trí nào.

[8] Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2022 ông T, bà H thừa nhận năm 1987 ông bà chuyển nhượng cho ông L phần đất thổ cư diện tích 1.349m², sau đó đến năm 1996 ông L mới chuyển nhượng lại cho bà G phần đất thổ cư nêu trên nhưng lại không có chứng cứ chứng minh chỉ chuyển nhượng cho ông L diện tích đất thổ cư, phần đất còn lại đang tranh chấp thì không có chuyển nhượng. Đối với những người làm chứng bà H, ông T3, anh H3, chị U là những người thân thích của ông T, bà H, nên việc làm chứng không đảm bảo khách quan. Bà L1, ông T4... không chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa ông T, bà H đối với ông L, nên không đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp ông T, bà H được Tập đoàn cấp.

[9] Về phía bà G cũng không có chứng cứ chứng minh phần đất nhận chuyển nhượng của ông L ngang, dài bao nhiêu mét, nhưng bà G cho rằng phần đất nhận chuyển nhượng từ kênh C tới đất tranh chấp. Năm 1999 bà G đi kê khai đăng ký QSD đất và được cấp giấy CNQSD đất. Phần đất còn lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do phần đất này nằm trong hành lang Tỉnh lộ ĐT 855.

[10] Về ông T, bà H cho rằng do ông, bà trồng cây, sử dụng từ khi được cấp đến nay và đưa người làm chứng gồm: Bà L1, ông T4, ông H3, bà T5 họ có mối quan hệ là con, cháu dâu và cháu ruột và chị ruột bà H xác định cây do ông T, bà H trồng là chưa khách quan. Tại đơn khởi kiện ông T, bà H cho rằng bị đơn bao chiếm đất của ông T, bà H, nên yêu cầu bà G trả lại, từ đó xác định ông T, bà H đã mặc nhiên thừa nhận bà G đang sử dụng đất tranh chấp. Đồng thời, khi Nhà nước mở rộng tỉnh lộ 855, công trình thi công có đốn cây làm đường, phía bà H cho rằng cây do mình trồng nhưng lại không phản ánh với cơ quan chức năng về việc đốn cây. Theo xác nhận ngày 27/4/2024 của Ủy ban nhân dân

xã H như sau: Qua kiểm tra, kiểm đếm ngoài thực tế bà Lê Thị G có trồng 06 cây bạch đàn, 10 cây tràm và 02 cây gạo. Mặt khác, ông T và bà H không có quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1987 cho đến nay. Điều đó, chứng tỏ, phần đất tranh chấp, bà G chuyển nhượng của ông L và quản lý sử dụng từ năm 1990 cho đến nay, Án xử thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà H là có căn cứ.

[11] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G là không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H, giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[14] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[15] Do kháng cáo của ông T, bà G không được chấp nhận, nên, ông T, bà H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T, bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, miễn án phí sơ thẩm cho ông T, bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị Hạnh L2.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H đối với bà Lê Thị G.

2. Giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp có diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25) đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Lê Thị G sử dụng.

3. Bà Lê Thị G được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật phần đất có diện tích 643 m², tại thửa 2187, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 25) đất tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất

Vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp thửa số 31 đo từ mốc 5 đến mốc 4 đến mốc 3 có tổng chiều dài 20,64 m.

Hướng Tây: Giáp một phần thửa số 8 của bà Lê Thị G (đã cấp giấy chứng nhận QSD đất) đo từ mốc 3 đến mốc 10 có chiều dài 31,28 m.

Hướng Nam: Giáp một phần thửa số 8 đo từ mốc 10 đến mốc 9 đến mốc 8 có tổng chiều dài 20,57 m.

Hướng Đông: Giáp đất giao thông đo từ mốc 5 đến mốc 8 có chiều dài 31,15 m.

Tổng diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 643 m².

(Có sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp giữa các đương sự nêu trên về việc đo vẽ sơ đồ ngày 10/06/2024 và biên bản xem xét thẩm định cùng ngày kèm theo).

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không đề cập xử lý.

- Bà Lê Thị G không phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị H phải chịu chi phí đo đạc đất số tiền là 3.143.000đ, tiền định giá là 2.000.000đ. Tổng cộng là 5.143.000đ (Năm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Ông T, bà H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Tạng